

Số: 24 /BC-UBND

Kiên Giang, ngày 03 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO

**Kết quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở;
xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật 6 tháng đầu năm
và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2020**

Kính gửi: Bộ Tư pháp.

Thực hiện Quyết định số 3195/QĐ-BTP ngày 30/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành Kế hoạch công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2020.

Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo kết quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2020, như sau:

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Xây dựng văn bản, kế hoạch triển khai, hướng dẫn thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL)

Để thực hiện tốt công tác phổ biến giáo dục pháp luật năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các kế hoạch sau đây: Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 20/01/2020 về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2020; Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 17/02/2020 về tuyên truyền, phổ biến các đạo luật mới được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ tám; Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 17/02/2020 về thực hiện Đề án “Tuyên truyền, phổ biến trong cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân về nội dung của Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn” năm 2020; Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 20/3/2020 về thực hiện Đề án “Nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở” năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 30/3/2020 về thực hiện Đề án “Đẩy mạnh phổ biến nội dung cơ bản của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị và pháp luật Việt Nam về các quyền dân sự, chính trị cho cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân” năm 2020; Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 30/3/2020 về thực hiện Đề án “Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức pháp luật cho thanh, thiếu niên” năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 30/3/2020 về thực hiện Đề án “Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại một số



địa bàn trọng điểm về vi phạm pháp luật” năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 09/6/2020 về kiểm tra công tác hòa giải ở cơ sở và xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2020.

Các sở, ban, ngành được giao chủ trì các đề án, chương trình phổ biến giáo dục pháp luật đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch để tổ chức thực hiện như: Đề án “Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật cho người đang chấp hành hình phạt tù; người bị áp dụng các biện pháp tư pháp hoặc các biện pháp xử lý hành chính, người mới ra tù tái hòa nhập cộng đồng, thanh thiếu niên vi phạm pháp luật, lang thang cơ nhỡ giai đoạn 2018-2021” năm 2020; Đề án “Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, Nhân dân vùng biên giới, hải đảo” năm 2020...

Bên cạnh đó, ngày 14/02/2020 Hội đồng Phối hợp PBGDPL tỉnh ban hành Kế hoạch số 237/KH-HĐPH về hoạt động của Hội đồng Phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kiên Giang năm 2020; Kế hoạch số 805/KH-HĐPH ngày 19/5/2020 về kiểm tra công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và kết quả hoạt động của Hội đồng Phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật các huyện năm 2020.

Ủy ban nhân dân 15 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh đều ban hành kế hoạch công tác PBGDPL; hòa giải ở cơ sở; xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2020 để tổ chức triển khai thực hiện. Các sở, ban, ngành đều ban hành Kế hoạch thực hiện phù hợp với ngành, lĩnh vực do cơ quan, đơn vị quản lý.

Nhìn chung, công tác chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện công tác PBGDPL được Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện tốt ngay từ đầu năm, triển khai kịp thời các nội dung, hình thức, biện pháp PBGDPL đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương.

2. Thực trạng đội ngũ cán bộ quản lý công tác PBGDPL, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật và kết quả thực hiện công tác PBGDPL

2.1. Thực trạng đội ngũ cán bộ quản lý công tác PBGDPL, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật

Hội đồng Phối hợp PBGDPL tỉnh, các huyện, thành phố thường xuyên được củng cố, kiện toàn. Cấp tỉnh, ngày 05/8/2019 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1756/QĐ-UBND về việc kiện toàn Hội đồng Phối hợp PBGDPL tỉnh Kiên Giang, có 39 thành viên; cơ cấu thành phần phù hợp với Quyết định số 42/2017/QĐ-TTg ngày 20/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ, do Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng, lãnh đạo các sở, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể làm thành viên. Ngoài

ra, Công an tỉnh thành lập Hội đồng Phối hợp PBGDPL trong Công an tỉnh gồm 14 thành viên; Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh thành lập Hội đồng Phối hợp PBGDPL trong Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh gồm 15 thành viên.

15/15 Hội đồng Phối hợp PBGDPL các huyện, thành phố đã tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định kiện toàn thành viên Hội đồng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, tình hình thực tế tại địa phương, đồng thời ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Hội đồng, số lượng thành viên 15 Hội đồng phối hợp PBGDPL huyện, thành phố có 437 thành viên, huyện ít thành viên nhất là 23 người và nhiều thành viên nhất là 37 người.

Đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật thường xuyên được củng cố, kiện toàn. Tính đến nay, cấp tỉnh có 172 báo cáo viên pháp luật; các huyện, thành phố có 543 báo cáo viên pháp luật; cấp xã có 2.243 tuyên truyền viên pháp luật. Đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên đều đạt tiêu chuẩn theo quy định, có khả năng triển khai tuyên truyền các văn bản của Đảng, Nhà nước; thuyết phục, vận động cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước (*kèm theo Biểu số 09d/BTP/PBGDPL*).

2.2. Kết quả thực hiện công tác PBGDPL

Sáu tháng đầu năm 2020, công tác PBGDPL có nhiều chuyển biến tích cực; nhất là công tác chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai thực hiện công tác PBGDPL. Nội dung PBGDPL đã bám sát chủ trương đường lối của Đảng, các quy định của pháp luật phù hợp với từng nhóm đối tượng và địa bàn, hình thức phổ biến pháp luật đa dạng: tổ chức hội nghị tuyên truyền, lồng ghép vào các cuộc họp, vào các chương trình, hoạt động của cơ quan, tổ chức; biên soạn, in ấn, cấp phát tài liệu tuyên truyền; tuyên truyền trên Báo Kiên Giang; Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang, Đài Truyền thanh cơ sở; tủ sách pháp luật, các Bản tin chuyên ngành; tập huấn kiến thức pháp luật, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở; sinh hoạt các loại hình câu lạc bộ pháp luật ở cơ sở...

Sở Tư pháp - Cơ quan Thường trực Hội đồng Phối hợp PBGDPL tỉnh đã phối hợp với Báo Kiên Giang thực hiện tuyên truyền trên Báo Kiên Giang thông qua chuyên mục Đời sống và Pháp luật, đăng vào số báo thứ Ba và thứ Năm hàng tuần (12 kỳ); đồng thời phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang tuyên truyền pháp luật mới thông qua chuyên mục chính sách pháp luật phát sóng vào thứ sáu hàng tuần (12 kỳ).

Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức 01 hội nghị trực tuyến triển khai các đạo luật mới được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ tám với hơn 1.700 đại biểu cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã tham dự. Toàn tỉnh, đã tổ chức 23.508

cuộc tuyên truyền trực tiếp với 730.052 lượt người tham dự; biên soạn, in và cấp phát 127.030 tài liệu miễn phí (kèm theo Biểu số 09d/BTP/PBGDPL).

3. Kết quả tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở

3.1. Hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở

Tiếp tục nâng cao chất lượng hòa giải viên và tỷ lệ hòa giải thành ở cơ sở, trên cơ sở Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 20/01/2020 về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2020, Sở Tư pháp đã ban hành Kế hoạch số 179/KH-STP ngày 06/02/2020 về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên năm 2020. Theo đó, Sở Tư pháp phối hợp cùng Trường Trung cấp luật Vị Thanh (Hậu Giang) tổ chức 03 lớp đào tạo, bồi dưỡng cho hòa giải viên cơ sở tại 03 huyện, thành phố: Tân Hiệp, U Minh Thượng và thành phố Rạch Giá. Nội dung tập huấn bao gồm: Những nội dung cơ bản của pháp luật về hòa giải ở cơ sở, kiến thức pháp luật và kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở theo Chương trình khung do Bộ Tư pháp ban hành tại Quyết định số 4077/QĐ-BTP ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Ngoài ra, để tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Luật Hòa giải ở cơ sở và các văn bản hướng dẫn thi hành. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Công văn số 642/UBND-NCPC ngày 11/5/2020 về việc hướng dẫn thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở năm 2020; Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 về việc công nhận tập huấn viên hòa giải viên ở cơ sở cấp tỉnh với 05 thành viên.

Nhìn chung, công tác chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở được triển khai kịp thời, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương.

3.2. Tổ chức hòa giải ở cơ sở

Trong quá trình hoạt động, các tổ hòa giải thường xuyên được củng cố, kiện toàn, phát triển về số lượng và chất lượng, đảm bảo tiêu chuẩn phù hợp với tình hình đặc điểm dân cư ở cơ sở. Đến nay, Tổ hòa giải được thành lập ở tất cả các khóm, ấp, khu phố và cụm dân cư; mỗi tổ hòa giải có từ 05 đến 12 hòa giải viên, có nơi đến 15 hòa giải viên.

Hiện nay, toàn tỉnh có 957 tổ/957 khóm, ấp, khu phố với 6.270 hòa giải viên.

3.3. Hoạt động của tổ hòa giải

Sáu tháng đầu năm 2020, các tổ hòa giải đã tiếp nhận 1.810 vụ việc; đã tổ chức đưa ra hòa giải 1.698 vụ việc; hòa giải thành 1.424 vụ việc, đạt 83,9% (giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2019). Chất lượng hòa giải ngày càng được

nâng cao, Nhân dân tự nguyện thi hành thỏa thuận của mình, hầu hết không tranh chấp lại (*kèm theo Biểu số 11d/BTP/PBGDPL/HGCS/TCPL*).

4. Kết quả thực hiện quy định về chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở

Để thực hiện có hiệu quả Quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Công văn số 524/UBND-NCPC ngày 16/4/2020 về việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2020. Năm 2020, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 22/01/2020, Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 17/02/2020 về việc công bố 140 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và 05 xã chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2019 tại 15/15 huyện, thành phố trong tỉnh. Kết quả này góp phần địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, tính đến nay, trong toàn tỉnh có 78/117 xã đạt nông thôn mới và 01 một huyện nông thôn mới.

5. Việc xây dựng, quản lý, khai thác Tủ sách pháp luật

Toàn tỉnh đã xây dựng 1.859 tủ sách pháp luật, ngăn sách pháp luật, có 964.783 đầu sách tại xã, phường, thị trấn, cơ quan, trường học, ấp, khu phố. Trong đó, đã trang bị, khai thác, sử dụng 12 tủ sách tại các ấp đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực III (87 đầu sách/tủ), đã tạo thuận lợi cho người dân trong việc tìm hiểu, nghiên cứu các chủ trương chính sách, quy định pháp luật, phục vụ tốt nhu cầu đời sống xã hội, sản xuất kinh doanh của người dân. Các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tiếp tục đầu tư thêm nhiều tủ sách mới và lập kế hoạch mua, bổ sung, trang bị những đầu sách pháp luật mới phục vụ công tác chuyên môn, nhu cầu tìm hiểu pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân.

Triển khai thực hiện Quyết định số 14/2019/QĐ-TTg ngày 13/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng, quản lý, khai thác tủ sách pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 695/UBND-NCPC ngày 25/5/2020 về việc hướng dẫn xây dựng, quản lý, khai thác Tủ sách pháp luật năm 2020 để có phương hướng xây dựng, khai thác tủ sách pháp luật đạt chất lượng, hiệu quả.

6. Kinh phí dành cho công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở năm 2020 tại địa phương

Sáu tháng đầu năm 2020, Ủy ban nhân dân các cấp đều cấp kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở để các sở, ban, ngành, tổ chức, đơn vị và địa phương tổ chức thực hiện theo quy định (*kèm theo Biểu số 09d/BTP/PBGDPL và 11d/BTP/PBGDPL/HGCS/TCPL*).

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG



1. Ưu điểm

Nhìn chung, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở; chuẩn tiếp cận pháp luật đã có nhiều chuyển biến tích cực; nhất là công tác chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Nội dung PBGDPL đã bám sát chủ trương đường lối của Đảng, các quy định của pháp luật phù hợp với từng nhóm đối tượng và địa bàn tuyên truyền; hình thức tập huấn kiến thức pháp luật được đổi mới bằng hình thức trực tuyến tạo điều kiện cho báo cáo viên pháp luật ở cơ sở tham gia đầy đủ và các chương trình, đề án được tổ chức triển khai kịp thời theo quy định.

Các ngành, các cấp đã có sự phối hợp tốt trong chỉ đạo, triển khai và tổ chức thực hiện công tác PBGDPL; tập trung triển khai các đề án theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Lực lượng làm công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật thường xuyên được quan tâm, củng cố, kiện toàn, góp phần vào hiệu quả công tác tuyên truyền pháp luật ở địa phương.

2. Hạn chế

- Nhiều Đề án thuộc phạm vi, trách nhiệm của nhiều ngành quản lý nên khi thực hiện gặp không ít khó khăn.

- Đôi lúc chưa huy động được sức mạnh tập thể trong công tác phối hợp của các thành viên Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, cán bộ pháp chế hầu hết là kiêm nhiệm nên hạn chế về thời gian, ảnh hưởng đến hoạt động tuyên truyền trong cán bộ và Nhân dân; kỹ năng tuyên truyền của một số báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật còn hạn chế.

- Do đặc thù hòa giải ở cơ sở là tổ chức tự quản của Nhân dân, chưa có chế độ phụ cấp cho hòa giải viên; kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải còn ít, không đủ để hoạt động, nhất là các xã có nguồn thu ngân sách thấp; công tác thi đua, khen thưởng đối với người làm công tác hòa giải ở cơ sở chưa quan tâm đúng mức. Từ đó ảnh hưởng tới sự nhiệt tình, tích cực của hòa giải viên.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2020

Ủy ban nhân dân tỉnh tập trung chỉ đạo, hướng dẫn công tác PBGDPL tập trung vào những nhiệm vụ sau đây:

1. Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2020 và các kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phổ biến, giáo dục pháp luật của Chính phủ.

2. Chỉ đạo Hội đồng Phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh, Ủy ban nhân dân các cấp tăng cường tuyên truyền, phổ biến các văn bản của Đảng, Nhà nước; các đạo luật mới được Quốc hội khóa XIV thông qua. Lựa chọn những văn bản pháp luật quan trọng đã ban hành trước đây có liên quan mật thiết tới đời sống của cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân để tuyên truyền, phổ biến phục vụ kịp thời nhiệm vụ chính trị của địa phương.

3. Củng cố, kiện toàn đội ngũ báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh. Tổ chức tập huấn kiến thức pháp luật, nghiệp vụ PBGDPL cho đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên, hòa giải viên ở cơ sở nhằm trang bị kiến thức pháp luật mới và nâng cao chất lượng trong công tác PBGDPL; bồi dưỡng nghiệp vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

4. Tổ chức kiểm tra công tác hòa giải ở cơ sở và xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2020; tập trung kiểm tra việc thực hiện các chế độ, thù lao cho hòa giải viên.

5. Tổ chức đánh giá, chấm điểm hiệu quả thực hiện công tác PBGDPL theo quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BTP ngày 10/3/2018 của Bộ Tư pháp quy định Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác PBGDPL.

6. Hướng dẫn tổ chức “Ngày pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” năm 2020 hiệu quả, thiết thực phù hợp với đặc thù của địa phương.

Trên đây là báo cáo kết quả công tác PBGDPL; hòa giải ở cơ sở; xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang./. H₂

Nơi nhận:

- Như trên;
- VP Chính phủ (A+B);
- Bộ Tư pháp (Vụ PBGDPL);
- Cục Công tác phía Nam - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- TT. Hội đồng PHPGDPL tỉnh (Sở Tư pháp);
- Sở, ban, ngành, UBMTTQ và đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo VP, P. NC;
- Lưu: VT, STP, ntttrng (01b).

CHỦ TỊCH



Phạm Vũ Hồng



Biểu số: 11d/BTP/PBGDPL/HGCS-TCPL

Báo cáo theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP

ngày 03/2019

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC Kiên Giang, Ngày 25 tháng 6 hàng năm

BC Sóc Trăng, Ngày 28 tháng 11 hàng năm

BC Nam Định, Ngày 20 tháng 02 năm

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ, XÂY DỰNG CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp

(Cục Kế hoạch - Tài chính)

Kỳ báo cáo: 6 tháng
(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020
đến ngày 31 tháng 5 năm 2020)

(Đính kèm Báo cáo số 22A /BC-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh)

| | Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải (bao gồm số vụ chưa giải quyết xong kỳ trước chuyển sang) (Vụ việc) | Kết quả hòa giải (Vụ việc) | | | | | | Kinh phí hỗ trợ cho tổ hòa giải/hòa giải viên (Đồng) | | Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | |
|----------------------------------|--|-------------------------------|---------------------------------|------------------------|--|----------------------------------|---------------------------------|---|--------------------------------|--|---------------------|
| | | Số vụ việc hòa giải thành | Số vụ việc hòa giải không thành | | | | Số vụ việc chưa giải quyết xong | Tổng kinh phí hỗ trợ | Trong đó: Kinh phí Chi thù lao | Số xã | Số phường, thị trấn |
| | | | Tổng số | Chia ra | | | | | | | |
| | | | | Mâu thuẫn giữa các bên | Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự, HNGĐ | Vụ việc khác thuộc phạm vi HGOCS | | | | | |
| A | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| Tổng số trên địa bàn tỉnh | 1,810 | 1,424 | 274 | 116 | 115 | 43 | 112 | 568,010,000 | 223,460,000 | 112 | 28 |
| 1. TP. Rạch Giá | 158 | 148 | 10 | 3 | 4 | 3 | 0 | 23,310,000 | 23,310,000 | 1 | 11 |
| 2. TP. Hà Tiên | 44 | 29 | 14 | 1 | 8 | 5 | 1 | 19,600,000 | 7,700,000 | 2 | 5 |
| 3. H. An Biên | 104 | 75 | 26 | 13 | 7 | 6 | 3 | 11,400,000 | 11,400,000 | 8 | 1 |
| 4. H. An Minh | 268 | 216 | 41 | 10 | 25 | 6 | 11 | 29,600,000 | 4,900,000 | 10 | 1 |
| 5. H. Châu Thành | 102 | 94 | 8 | 5 | 2 | 1 | 0 | 186,000,000 | 25,200,000 | 9 | 1 |
| 6. H. Giang Thành | 47 | 38 | 9 | 7 | 2 | 0 | 0 | 9,400,000 | 9,400,000 | 5 | 0 |
| 7. H. Giồng Riềng | 250 | 187 | 41 | 27 | 6 | 8 | 22 | 17,800,000 | 12,800,000 | 17 | 1 |
| 8. H. Gò Quao | 123 | 108 | 14 | 3 | 8 | 3 | 1 | 19,200,000 | 19,200,000 | 9 | 1 |
| 9. H. Hòn Đất | 190 | 144 | 36 | 7 | 23 | 6 | 10 | 38,250,000 | 20,350,000 | 11 | 2 |
| 10. H. Kiên Hải | 40 | 33 | 6 | 0 | 6 | 0 | 1 | 12,800,000 | 7,800,000 | 4 | 0 |
| 11. H. Kiên Lương | 107 | 87 | 20 | 13 | 7 | 0 | 0 | 23,150,000 | 19,300,000 | 7 | 1 |
| 12. H. Phú Quốc | 59 | 19 | 17 | 7 | 5 | 5 | 23 | 6,300,000 | 3,800,000 | 8 | 2 |
| 13. H. Tân Hiệp | 118 | 109 | 9 | 3 | 6 | 0 | 0 | 31,100,000 | 31,100,000 | 10 | 1 |
| 14. H. U Minh Thượng | 125 | 90 | 17 | 17 | 0 | 0 | 18 | 120,000,000 | 21,400,000 | 4 | 0 |
| 15. H. Vĩnh Thuận | 75 | 47 | 6 | 0 | 6 | 0 | 22 | 20,100,000 | 5,800,000 | 7 | 1 |

Biểu số: 09d/BTP/PBGDPL

Ban hành theo Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày 20/3/2019

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: Ngày 25 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 20 tháng 02 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo: 6 tháng
(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020
đến ngày 31 tháng 5 năm 2020)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Cục Kế hoạch - Tài chính)

(Đính kèm Báo cáo số 224 /BC-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh)

| | Số Tuyên truyền viên pháp luật cấp xã (Người) | | Số Báo cáo viên pháp luật cấp huyện (Người) | | Số Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh (Người) | | Kết quả hoạt động PBGDPL | | | | | | | | | |
|---|---|--|---|--|--|--|--------------------------|------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|---|--|--|---------------|-------------|-------------------------------|
| | | | | | | | PBGDPL trực tiếp | | Thi tìm hiểu pháp luật | | Số tài liệu PBGDPL được phát hành (Bản) | | Kinh phí dành cho công tác PBGDPL (Đồng) | | | |
| | Tổng số | Trong đó: Số người tham gia phổ biến pháp luật trực tiếp | Tổng số | Trong đó: Số người tham gia phổ biến pháp luật trực tiếp | Tổng số | Trong đó: Số người tham gia phổ biến pháp luật trực tiếp | Số cuộc (Cuộc) | Số lượt người tham dự (Lượt người) | Số cuộc thi (Cuộc) | Số lượt người dự thi (Lượt người) | Tổng số | Trong đó: Số lượng tài liệu đăng tải trên Internet | Tổng số kinh phí | Chia ra | | |
| | | | | | | | | | | | | | | Kinh phí NSNN | | Kinh phí từ nguồn hỗ trợ khác |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | |
| Tổng số trên địa bàn tỉnh | 2,243 | 1,722 | 543 | 508 | 99 | 68 | 23,508 | 730,052 | 38 | 11,536 | 127,030 | 921 | 2,451,400,000 | 2,337,210,000 | 101,190,000 | 13,000,000 |
| I. Tại cấp tỉnh | | | | | 99 | 68 | 11,932 | 361,617 | 3 | 5,125 | 97,810 | 921 | 1,527,190,000 | 1,416,000,000 | 101,190,000 | 10,000,000 |
| 1. Sở Tư pháp | | | | | 30 | 30 | 27 | 3,823 | | | 57,064 | 368 | 1,150,000,000 | 1,150,000,000 | 0 | 0 |
| 2. Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh | | | | | 69 | 38 | 11,905 | 357,794 | 3 | 5,125 | 40,746 | 553 | 377,190,000 | 266,000,000 | 101,190,000 | 10,000,000 |
| 1. Sở Nội Vụ | | | | | 4 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | | | | |
| 2. Sở Kế hoạch và Đầu tư | | | | | 1 | | | | | | | | | | | |
| 3. Sở Tài chính | | | | | 1 | | | | | | | | | | | |
| 4. Sở Công Thương | | | | | 1 | 1 | 0 | 0 | | | 377 | 20 | 100,000,000 | | 100,000,000 | |
| 5. Sở Nông nghiệp và PTNT | | | | | 12 | | | | | | | | | | | |
| 6. Sở Giao thông vận tải | | | | | 3 | 3 | 500 | 13,000 | | | 300 | 50 | | | | |



| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---------------------------------|--|--|------------|------------|---|--------|--------------|----------------|-----------|--------------|--------------|-------------|--------------------|--------------------|------------|----------|
| 7. Sở Xây dựng | | | | 3 | 3 | | | | | | | | | | | |
| 8. Sở Tài Nguyên và Môi trường | | | | 1 | | | | | | | | | | | | |
| 9. Sở Thông tin và Truyền thông | | | | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | |
| 10. Sở Lao động - TB&XH | | | | 6 | 6 | | | | | 34 | 34 | | | | | |
| 11. Sở Văn hóa và Thể thao | | | | 2 | 0 | 7 | 655 | 2 | 300 | 18,007 | 35 | 121,000,000 | 121,000,000 | | | |
| 12. Sở Du lịch | | | | 1 | 1 | 1 | 50 | | | 68 | 18 | 120,000,000 | 120,000,000 | | | |
| 13. Sở Khoa học và Công Nghệ | | | | 1 | 1 | | | | | 46 | 2 | 16,000,000 | 16,000,000 | | | |
| 14. Sở Giáo dục và Đào tạo | | | | 3 | 3 | 152 | 2,730 | 1 | 4,825 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | |
| 15. Sở Y tế | | | | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | |
| 16. Thanh tra tỉnh | | | | 2 | 2 | 1 | 38 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | | | |
| 17. Văn phòng UBND tỉnh | | | | 8 | 8 | 1 | 81 | | | 11 | 11 | 5,000,000 | 5,000,000 | | | |
| 18. Ban Quản lý kinh tế | | | | 0 | 0 | 6 | 60 | | | | | 0 | 0 | | | |
| 19. Ban QL Khu kinh tế Phú Quốc | | | | 0 | 0 | 2 | 69 | | | 69 | 6 | 4,000,000 | 4,000,000 | | | |
| 20. Vườn Quốc gia Phú Quốc | | | | 0 | 0 | 14 | 807 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | |
| 21. Đài PTTH Kiên Giang | | | | 0 | 0 | | | | | 200 | 200 | | | | | |
| 22. Sở Ngoại vụ | | | | 1 | 0 | | | | | | | | | | | |
| 23. Ban Dân tộc | | | | 3 | 1 | 1 | 7 | | | 7 | | 1,190,000 | | 1,190,000 | | |
| 24. Ủy ban MTTQ VN tỉnh | | | | 1 | 0 | 11,136 | 337,585 | | | 5,921 | 171 | | | | | |
| 25. Hội Cựu chiến binh | | | | 1 | 0 | 84 | 2,712 | | | | | | | | | |
| 26. Hội Nông dân tỉnh | | | | 2 | 0 | | | | | | | | | | | |
| 27. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh | | | | 2 | 1 | | | | | 15,705 | 5 | 10,000,000 | | | 10,000,000 | |
| 28. Liên đoàn Lao động tỉnh | | | | 1 | 0 | | | | | | | | | | | |
| 29. Tỉnh Đoàn | | | | 1 | 0 | | | | | | | | | | | |
| II. Tại cấp huyện | | | 543 | 508 | | | 8,768 | 277,365 | 17 | 6,378 | 8,491 | 0 | 740,235,000 | 740,235,000 | 0 | 0 |
| 1. TP. Rạch Giá | | | 51 | 51 | | | 3,271 | 114,695 | | | 510 | | 25,000,000 | 25,000,000 | | |
| 2. TP. Hà Tiên | | | 27 | 27 | | | 1 | 45 | | | 585 | | 12,285,000 | 12,285,000 | | |
| 3. H. Kiên Lương | | | 32 | 10 | | | 13 | 411 | 3 | 515 | 1,124 | 0 | 40,000,000 | 40,000,000 | 0 | 0 |
| 4. H. Hòn Đất | | | 35 | 35 | | | 1,001 | 51,975 | 13 | 5,860 | 2,349 | | 40,200,000 | 40,200,000 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-------------------------|--------------|--------------|----|----|--|--|--------------|---------------|-----------|-----------|---------------|----------|--------------------|--------------------|----------|------------------|
| 5. H. Tân Hiệp | | | 60 | 60 | | | 978 | 35,245 | 0 | 0 | 630 | | 100,000,000 | 100,000,000 | | |
| 6. H. Châu Thành | | | 25 | 12 | | | 1 | 95 | | | | | 0 | 0 | | |
| 7. H. Giồng Riềng | | | 21 | 21 | | | 1 | 120 | 1 | 3 | 120 | | 72,000,000 | 72,000,000 | | |
| 8. H. Gò Quao | | | 15 | 15 | | | 7 | 350 | | | | | 0 | 0 | | |
| 9. H. An Biên | | | 30 | 30 | | | 1,616 | 25,564 | | | 149 | | 55,000,000 | 55,000,000 | | |
| 10. H. An Minh | | | 35 | 35 | | | 87 | 3,415 | | | 780 | | 40,890,000 | 40,890,000 | | |
| 11. H. Vĩnh Thuận | | | 24 | 24 | | | 1,595 | 39,339 | | | | | 80,450,000 | 80,450,000 | | |
| 12. H. Phú Quốc | | | 68 | 68 | | | 3 | 105 | | | 1,490 | | 31,410,000 | 31,410,000 | | |
| 13. H. Kiên Hải | | | 22 | 22 | | | 6 | 425 | | | 711 | | 60,000,000 | 60,000,000 | | |
| 14. Huyện U Minh Thượng | | | 67 | 67 | | | 41 | 2,583 | | | | | 153,000,000 | 153,000,000 | | |
| 15. H. Giang Thành | | | 31 | 31 | | | 147 | 2,998 | | | 43 | | 30,000,000 | 30,000,000 | | |
| III. Tại cấp xã | 2,243 | 1,722 | | | | | 2,808 | 91,070 | 18 | 33 | 20,729 | 0 | 183,975,000 | 180,975,000 | 0 | 3,000,000 |
| 1. Thành phố Rạch Giá | 253 | 154 | | | | | 704 | 23,376 | | | 1,180 | | 29,600,000 | 29,600,000 | | |
| 2. Thành phố Hà Tiên | 134 | 126 | | | | | 374 | 8,882 | | | 3,111 | | 14,000,000 | 14,000,000 | | |
| 3. Huyện Kiên Lương | 207 | 116 | | | | | 57 | 1,977 | | | 2,249 | | 18,000,000 | 18,000,000 | | |
| 4. Huyện Hòn Đất | 163 | 142 | | | | | 76 | 4,154 | | | 1,212 | | 10,200,000 | 10,200,000 | | |
| 5. Huyện Tân Hiệp | 184 | 148 | | | | | 253 | 9,633 | 0 | 0 | 281 | | 4,220,000 | 4,220,000 | | |
| 6. Huyện Châu Thành | 138 | 109 | | | | | 70 | 2,987 | 2 | 13 | 3,430 | | 19,000,000 | 16,000,000 | | 3,000,000 |
| 7. Huyện Giồng Riềng | 231 | 125 | | | | | 190 | 8,627 | 15 | 15 | 1,091 | | 17,500,000 | 17,500,000 | | |
| 8. Huyện Gò Quao | 120 | 110 | | | | | 93 | 2,746 | | | 507 | | 2,735,000 | 2,735,000 | | |
| 9. Huyện An Biên | 96 | 91 | | | | | 174 | 4,579 | | | 1,024 | | 7,000,000 | 7,000,000 | | |
| 10. Huyện An Minh | 85 | 85 | | | | | 152 | 3,379 | | | 3,308 | | 6,150,000 | 6,150,000 | | |
| 11. Huyện Vĩnh Thuận | 287 | 287 | | | | | 231 | 3,042 | 1 | 5 | 1,580 | | 2,500,000 | 2,500,000 | | |
| 12. Huyện Phú Quốc | 114 | 41 | | | | | 54 | 2,166 | | | 608 | | 4,000,000 | 4,000,000 | | |
| 13. Huyện Kiên Hải | 63 | 20 | | | | | 10 | 425 | | | 140 | | 23,070,000 | 23,070,000 | | |
| 14. Huyện U Minh Thượng | 57 | 57 | | | | | 274 | 12,330 | | | 0 | | 0 | 0 | | |
| 15. Huyện Giang Thành | 111 | 111 | | | | | 96 | 2,767 | | | 1,008 | | 26,000,000 | 26,000,000 | | |